

Số: **1547**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023  
nguồn vốn ngân sách trung ương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;*

*Căn cứ các Quyết định: Số 891/QĐ-UBND ngày 24/9/2021, số 167/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại các Công văn số: 2658/SKHĐT-TH ngày 15/12/2022 và 2738/SKHĐT-TH ngày 26/12/2022,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách trung ương cho các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (chi tiết theo các phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ kế hoạch vốn được giao tại Điều 1 Quyết định này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố (đơn vị đầu mối giao kế hoạch) tiến hành phân bổ và giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc; hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các đơn vị triển khai thực hiện theo nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch năm 2023 và bảo đảm đúng quy định hiện hành của Nhà nước về việc sử dụng ngân sách Nhà nước trong đầu tư công.

2. Các đơn vị đầu mối giao kế hoạch, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định của Luật Đầu tư công, định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính) tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023.

3. Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi quản lý, cấp phát, thanh toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành và không được vượt tổng mức đầu tư, cơ cấu vốn từng dự án được duyệt và kế hoạch vốn được UBND tỉnh giao.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị được giao kế hoạch vốn tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh,
- VPUB: PCVP, các phòng Ng/cứu,CBTH;
- Lưu: VT, KTTHthuc446.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Minh**

Phụ lục tổng hợp

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số ~~1549~~ /QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

STT		Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022	Giao kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.421.635</b>	<b>1.592.331</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>2.390.873</b>	<b>1.561.569</b>	
	<i>Trong đó:</i>			
1	Vốn hỗ trợ có mục tiêu theo ngành, lĩnh vực	822.500	584.196	Chi tiết theo Phụ lục 1
2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	440.000	440.000	Chi tiết theo Phụ lục 1
3	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - Xã hội	631.000	40.000	Chi tiết theo Phụ lục 2
4	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	497.373	497.373	Phân khai chi tiết theo Quyết định riêng của các CTMTQG
-	<i>Vốn thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế xã hội cùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	282.724	282.724	
-	<i>Vốn thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững</i>	113.679	113.679	
-	<i>Vốn thực hiện CTMTQG nông thôn mới</i>	100.970	100.970	
<b>II</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>30.762</b>	<b>30.762</b>	Chi tiết theo Phụ lục 3

**Phụ lục 1**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Số, ngày Quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến năm 2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>					8.375.000	4.152.400	67.900	50.000	6.584.900	3.837.300	1.661.854	1.659.704	1.024.196	
<b>I</b>	<b>Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác</b>					2.100.000	1.640.000	17.900	-	1.730.000	1.500.000	738.000	738.000	440.000	
	<b>Giao thông</b>					2.100.000	1.640.000	17.900	-	1.730.000	1.500.000	738.000	738.000	440.000	
<b>*</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</b>														
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIa, thành phần 1	BQL DA ĐTXD các CT Giao thông	B	2020-2023	1212/QĐ-UBND, ngày 16/08/2021	1.200.000	800.000	17.900	-	860.000	660.000	456.000	456.000	204.000	
2	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	BQL DA ĐTXD các CT Giao thông	B	2022-2025	297/QĐ-UBND, ngày 09/3/2022	900.000	840.000			870.000	840.000	282.000	282.000	236.000	
<b>II</b>	<b>Bố trí thực hiện dự án theo ngành, lĩnh vực</b>					6.275.000	2.512.400	50.000	50.000	4.854.900	2.337.300	923.854	921.704	584.196	
<b>(1)</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>					647.000	582.400	40.000	40.000	476.900	417.300	185.435	185.285	196.502	
<b>*</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</b>					647.000	582.400	40.000	40.000	476.900	417.300	185.435	185.285	196.502	
1	Dự án trung tâm y tế quản dân y kết hợp huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	B	2019-2023	2104/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019	287.000	287.000	40.000	40.000	121.900	121.900	85.398	85.398	36.502	

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí đến năm 2020			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023		Chỉ chủ
					Số, ngày Quyết định đầu tư	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: đã giao KH các năm 2021,2022		Trong đó: NSTW	15	16	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	2062/QĐ-UBND, 20/12/2021	110.000	90.000	110.000		90.000	90.000	30.050	30.000	60.000			
3	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	2063/QĐ-UBND, 20/12/2021	150.000	125.400	150.000		125.400	125.400	39.937	39.887	60.000			
4	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	2064/QĐ-UBND, 20/12/2021	100.000	80.000	95.000		80.000	80.000	30.050	30.000	40.000			
(2)	Thể dục, thể thao					90.000	70.000	75.000	-	70.000	70.000	20.050	20.000	30.000			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					90.000	70.000	75.000	-	70.000	70.000	20.050	20.000	30.000			
5	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	2061/QĐ-UBND, 20/12/2021	90.000	70.000	75.000		70.000	70.000	20.050	20.000	30.000			
(3)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					158.000	140.000	158.000	-	140.000	140.000	105.000	105.000	35.000			
*	Các dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023					158.000	140.000	158.000	-	140.000	140.000	105.000	105.000	35.000			
6	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cỏ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD các CT Giao thông	B	2021-2024	559/QĐ-UBND, 15/4/2021	158.000	140.000	158.000		140.000	140.000	105.000	105.000	35.000			
(4)	Giao thông					4.930.000	1.470.000	3.745.000	10.000	1.460.000	1.460.000	451.156	449.306	255.694			
*	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2023					130.000	120.000	110.000	10.000	110.000	110.000	68.000	68.000	42.000			

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Thời gian KC-IT	Số, ngày Quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến năm 2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú
						TMDT	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Trục đường chính trục tâm huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	B	2019-2023	1618/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	130.000	120.000	10.000	10.000	110.000	110.000	68.000	68.000	42.000	
**	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023</i>					850.000	525.000	-	-	745.000	525.000	381.456	381.306	143.694	
8	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện Lý Sơn Tỉnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	BQL DA ĐTXD các CT Giao thông	B	2022-2025	296/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	850.000	525.000			745.000	525.000	381.456	381.306	143.694	
**	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>					3.950.000	825.000	-	-	2.890.000	825.000	1.700	-	70.000	
9	Đê chắn sóng bên Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	BQL DA ĐTXD các CT Giao thông	B	2022-2025	1808/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	250.000	175.000			220.000	175.000	50	-	70.000	
10	Kê chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - bên Tam Thuận)	BQL DA ĐTXD các CT Giao thông	B	2023-2026		200.000	150.000			170.000	150.000	200	-		Phân khai sau khi đủ điều kiện giao vốn
11	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	BQL DA ĐTXD các CT Giao thông	A	2022-2027		3.500.000	500.000			2.500.000	500.000	1.450			Phân khai sau khi đủ điều kiện giao vốn
(5)	Vấn hóa					300.000	200.000	-	-	270.000	200.000	119.163	119.113	60.000	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>					300.000	200.000	-	-	270.000	200.000	119.163	119.113	60.000	
12	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	1385/QĐ-UBND, ngày 11/10/2022	300.000	200.000			270.000	200.000	119.163	119.113	60.000	
(6)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					150.000	50.000	-	-	130.000	50.000	43.050	43.000	7.000	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>					150.000	50.000	-	-	130.000	50.000	43.050	43.000	7.000	

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến năm 2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao				Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Ghi chú	
					Số, ngày Quyết định đầu tư	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	200/QĐ-UBND ngày 22/02/2023	150.000	50.000			130.000	50.000	43.050	43.000	7.000	

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023

Ngân sách Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Số Quyết định đầu tư	TMBĐT		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Dự kiến vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được TTCP thông báo	Kế hoạch vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã được TTCP giao	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>							<b>682.750</b>	<b>630.950</b>	<b>750</b>	<b>-</b>	<b>631.000</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	
<b>A</b>	<b>Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai</b>							<b>385.000</b>	<b>355.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>355.000</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	
	<b>Dự án nhóm C</b>														
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long	Sở Nông nghiệp & PTNT	Minh Long	190 ha	2022-2023	673/QĐ-UBND, 23/6/2022	1521/QĐ-UBND, ngày 03/11/2022	30.000	20.000			20.000	20.000	20.000	Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Sứ Hậu, thị xã Đức Phổ	Sở Nông nghiệp & PTNT	Đức Phổ	175 ha	2022-2023	674/QĐ-UBND, 23/6/2022	1520/QĐ-UBND, ngày 03/11/2022	20.000	20.000			20.000	20.000	20.000	Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)	Sở Nông nghiệp & PTNT	Bình Sơn	225 ha	2022-2023	20/NQ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh		70.000	65.000			65.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hố Vàng, Hố Đeo, Đà Chông)	Sở Nông nghiệp & PTNT	Sơn Tịnh	240 ha	2022-2023	21/NQ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh		65.000	50.000			50.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
	<b>Dự án nhóm B</b>														
5	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	Sơn Tịnh	4.500 m kè	2022-2023	19/NQ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh	1659/QĐ-UBND, 02/12/2022	200.000	200.000			200.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
<b>B</b>	<b>Đầu tư các cơ sở bảo trợ xã hội, đào tạo và dạy nghề, kết nối và giải quyết việc làm</b>							<b>157.950</b>	<b>149.950</b>	<b>350</b>	<b>-</b>	<b>150.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	





TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Dự kiến vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội đã được TTCP giao	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Số Quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>Dự án nhóm C</b>															
6	Nâng cấp Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Hạng mục: Đầu tư Trụ sở 1, phường Nghĩa Chánh)	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	TPQN	1.739 m2	2022-2023	1023/QĐ-UBND ngày 16/9/2022		29.950	29.950	100		30.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
<b>Dự án nhóm B</b>															
7	Nâng cấp Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Đầu tư Trụ sở II, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	5.360 m2	2022-2023	66/NQ-HĐND, 08/9/2021; 11/NQ-HĐND, 13/4/2021		60.000	60.000	100		60.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
8	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	TPQN	6.095m2	2022-2023	67/NQ-HĐND, 08/9/2021; 24/NQ-HĐND, 07/7/2022	1473/QĐ-UBND, 27/10/2022	68.000	60.000	150		60.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
<b>C Lĩnh vực y tế</b>															
<b>Dự án nhóm B</b>															
1	Đầu tư xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT DD&CN	Thị xã Đức Phổ	2.126m2	2022-2023	43/NQ-HĐND ngày 06/9/2022 của HĐND tỉnh		45.000	40.000	100		40.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
<b>Dự án nhóm C</b>															
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT DD&CN	Xã Đức Thạnh	2.510 m2	2022-2023	42/NQ-HĐND ngày 06/9/2022 của HĐND tỉnh		35.000	30.000	100		30.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng XD mới và trang thiết bị TTYT huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT DD&CN	Thị trấn La Hà	NCMR và sửa chữa	2022-2023	1022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022		29.900	28.000	100		28.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT DD&CN	Thị trấn Chợ Chùa	Xây mới 1.897m2; Cải tạo 2.000m2	2022-2023	1024/QĐ-UBND ngày 16/9/2022		29.900	28.000	100		28.000			Phân khai sau khi được TTCP giao vốn

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) ODA NĂM 2023  
(Kèm theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 20/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Năm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày thực hiện Hiệp định	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư										Chi trả										
									Trong đó:					KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giải đoạn 2021-2025						Trong đó: đã giao KH các năm 2021, 2022					Kế hoạch vốn NSTW năm 2023				
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Trong đó:			
Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó:	Dựa vào cam kết NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước												
1	TỔNG SỐ	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÃY THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRƯƠNG NƯỚC							333.626	63.819	0	269.808	118.402	151.405	90.609	0	0	90.609	47.923	0	47.923	30.762	0	0	30.762	0	0	30.762		
	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2021-2025							333.626	63.819	0	269.808	118.402	151.405	90.609	0	0	90.609	47.923	0	47.923	30.762	0	0	30.762	0	0	30.762		
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	3168	B	WB	18/02/2020	31/12/2024	45/QĐ-CTN ngày 10/01/2020; Quyết định 324/QĐ-TTg ngày 23/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; 439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 402/QĐ-UBND 25/5/2021	220.708	44.551	0	7,75 triệu USD	176.158	52.847	123.310	52.847	0	0	52.847	22.923	0	0	22.923	18.000	0	0	18.000	0	0	18.000
	Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	2370	B	WB	23/12/2016	30/06/2023	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016; 316/QĐ-UBND 4/5/2021; 2264/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	112.918	19.268	0	4,05 triệu USD	93.650	65.555	28.095	37.762	0	0	37.762	25.000	0	0	25.000	12.762	0	0	12.762	0	0	12.762



—